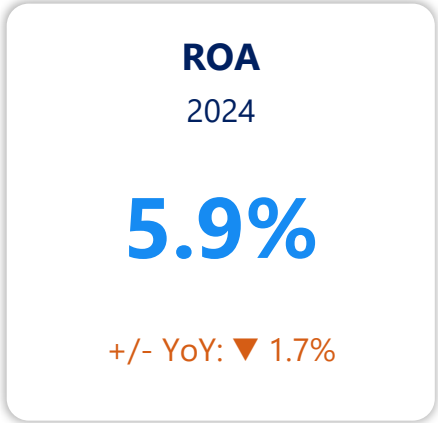
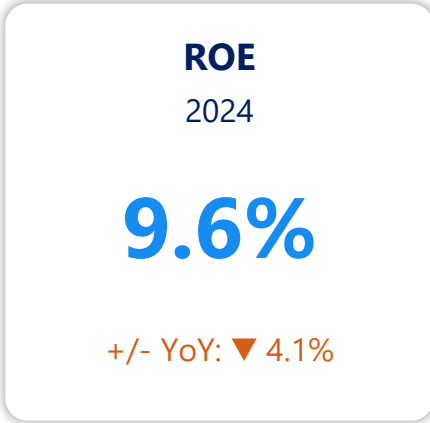
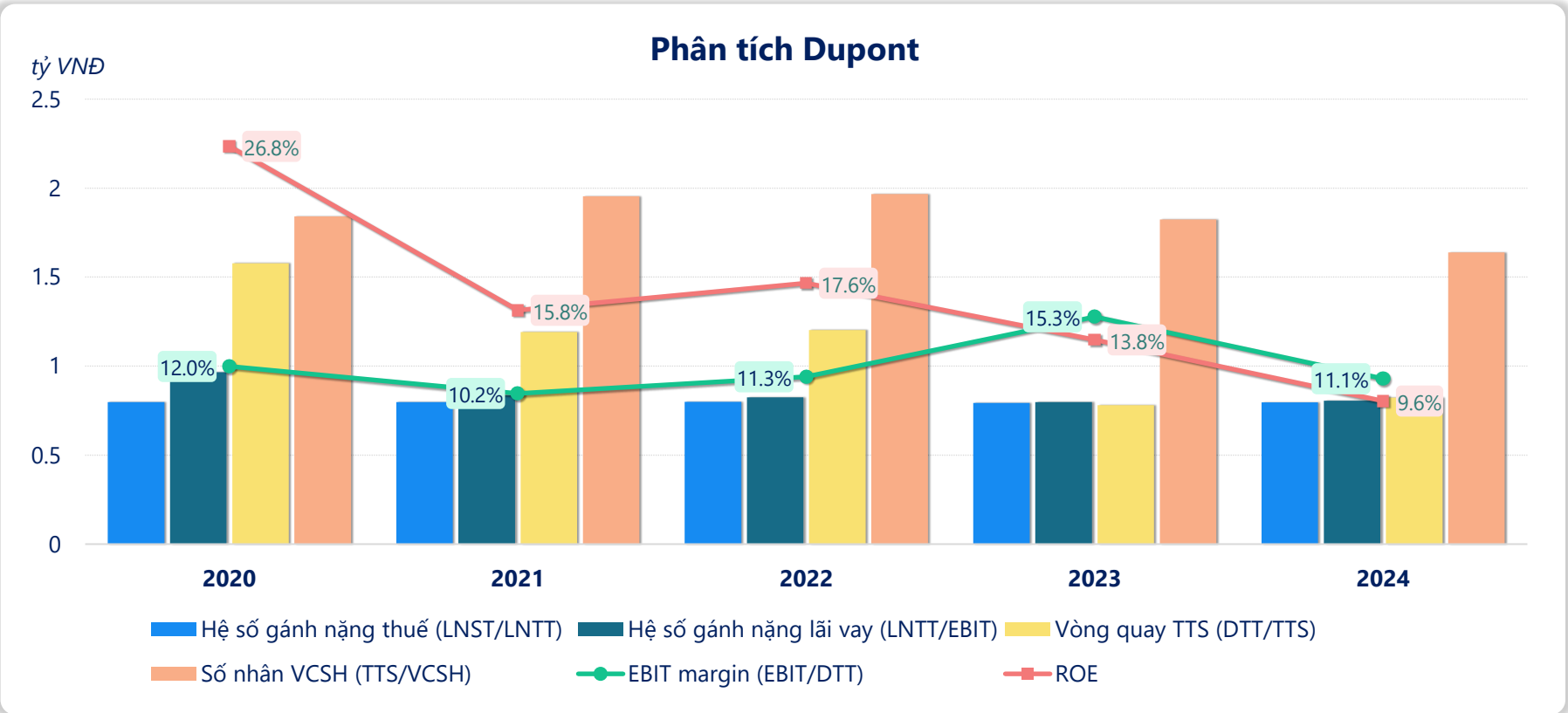
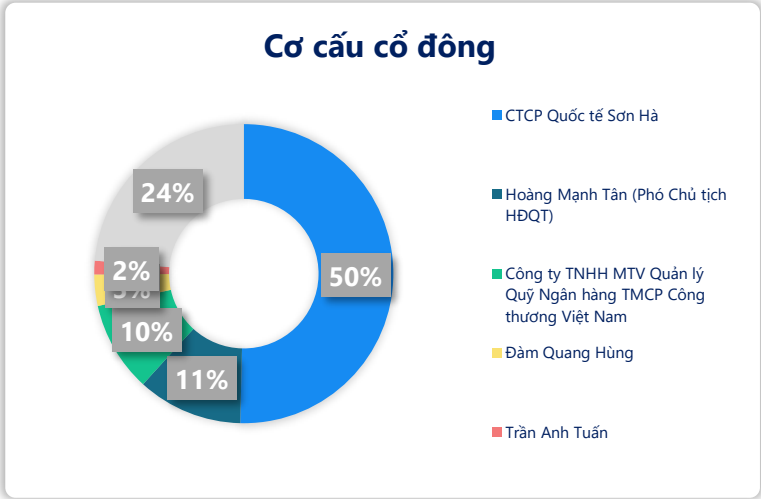


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

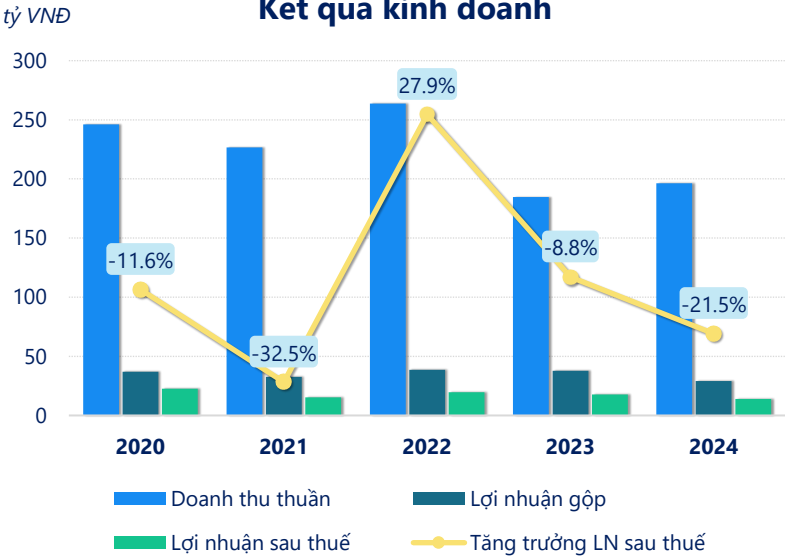
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,300 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		104
Số lượng CPLH (CP)		11,502,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,995
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		0.19
EPS		1,220
P/E		7.4

	YTD	1T	3T	6T
SHE		2.3%	-7.2%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà (HNX: SHE)

Kết quả kinh doanh

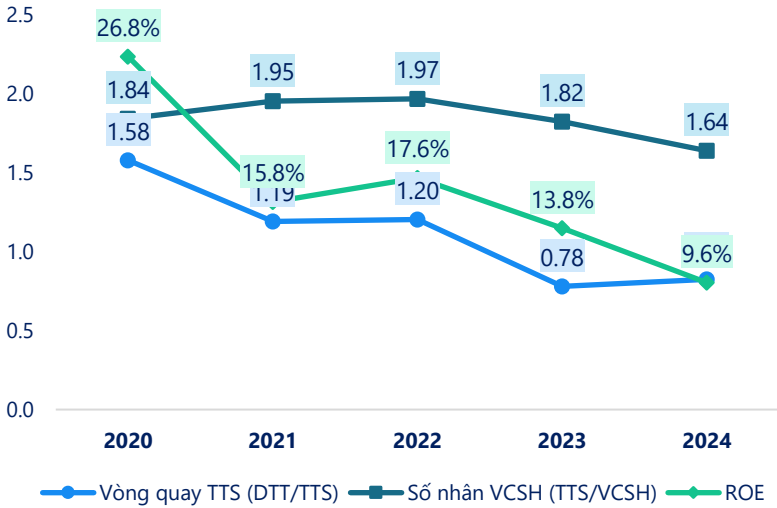


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

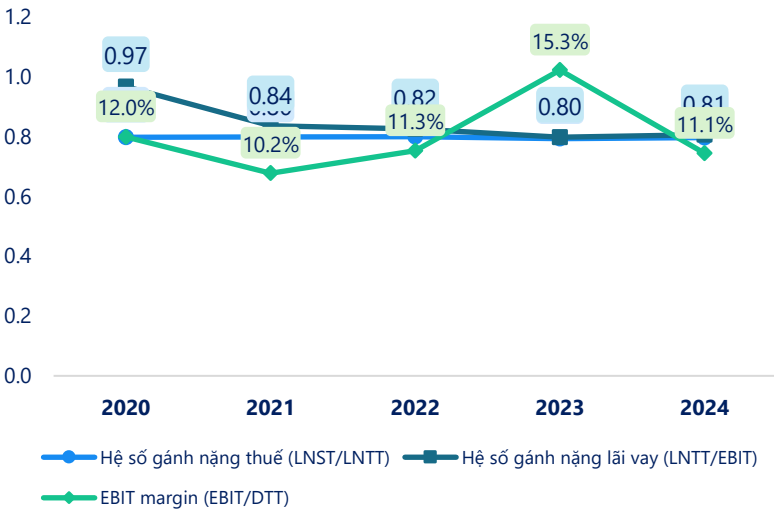
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SHE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **196.4** tỷ đồng **tăng 6.31%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.5%** chỉ còn **14.04** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.65%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

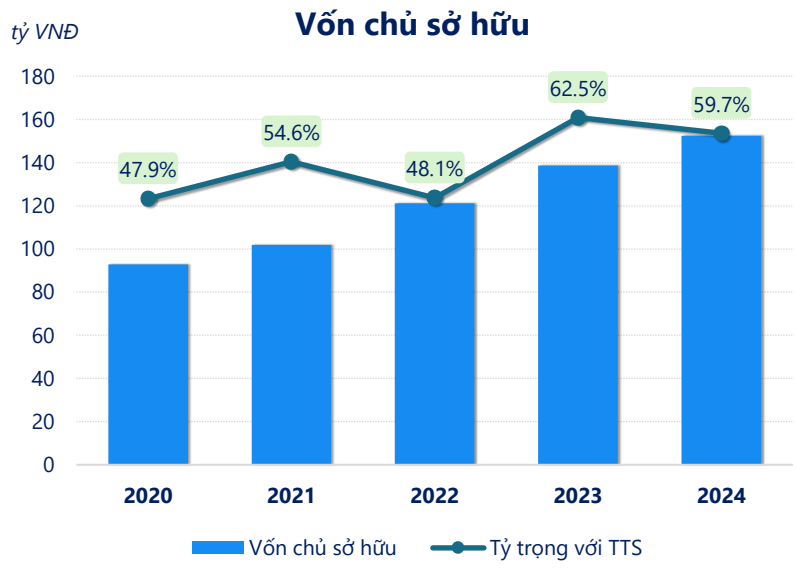
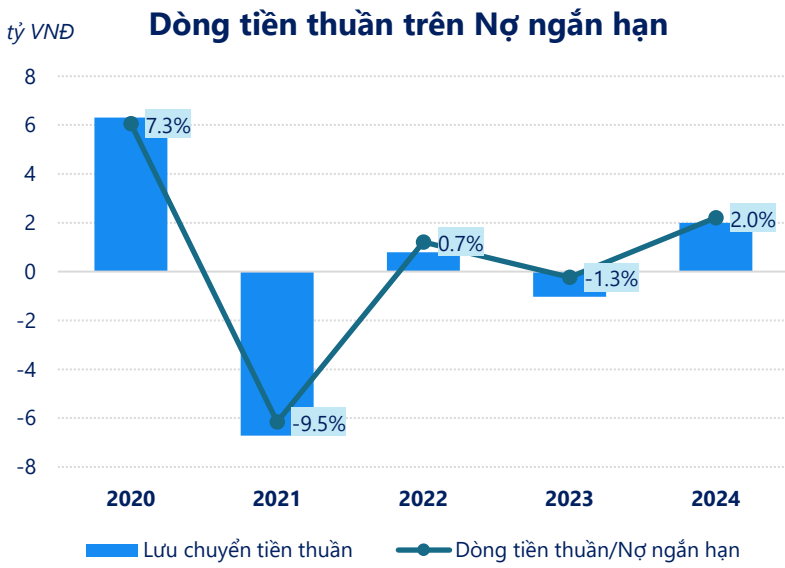
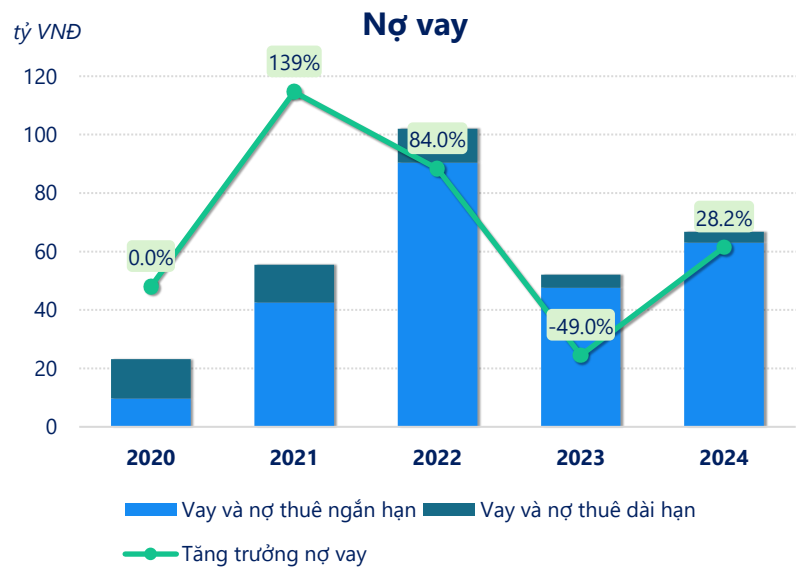
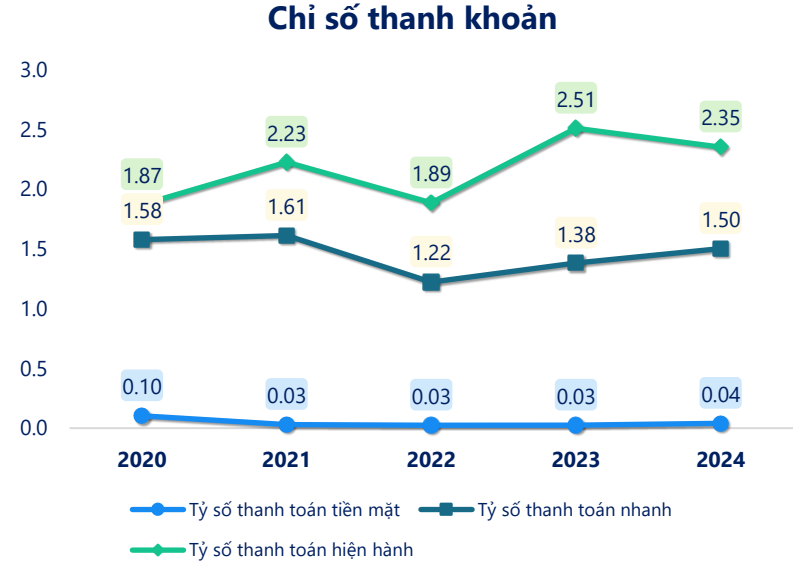
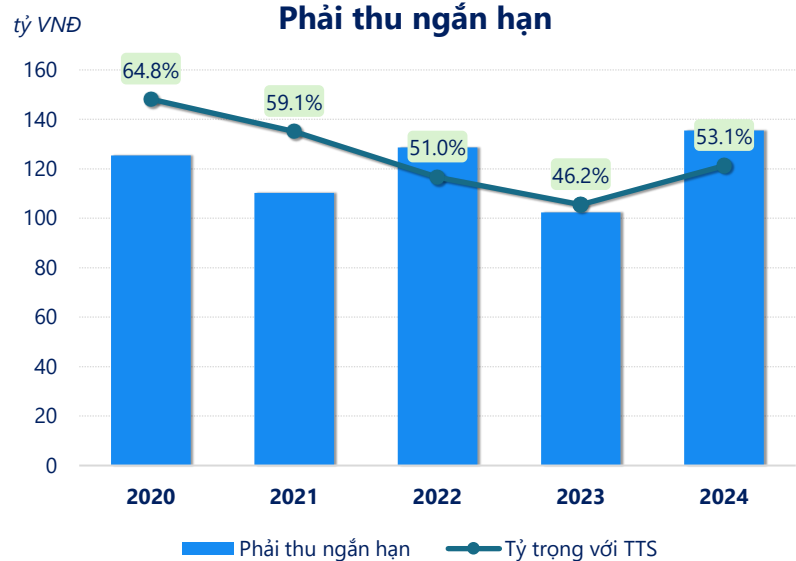
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.82**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	255	222	15.1%
Tài sản ngắn hạn	231	195	18.5%
Tiền và tương đương tiền	3.96	1.96	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.18	1.90	330%
Phải thu ngắn hạn	135	102	32.4%
Hàng tồn kho	83.5	87.8	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	1.17	-86.4%
Tài sản dài hạn	24.0	26.6	-9.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.0	24.9	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	1.71	-43.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	83.0	23.8%
Nợ ngắn hạn	98.2	77.7	26.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	47.6	32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	20.2	34.8%
Nợ dài hạn	4.60	5.34	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.69	4.43	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	139	9.9%
Vốn chủ sở hữu	152	139	9.9%
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	246	227	264	185	196
Giá vốn hàng bán	209	194	225	147	167
Lợi nhuận gộp	36.9	32.7	38.6	37.8	29.1
Doanh thu HĐTC	1.21	1.28	1.49	0.83	0.23
Chi phí TC	1.03	3.81	5.41	5.84	4.45
Chi phí lãi vay	1.00	3.79	5.21	5.74	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.49	4.82	4.97	5.13	3.31
Chi phí QLDN	7.44	10.8	10.3	8.76	7.59
LN thuần từ HĐKD	25.1	14.5	19.5	18.9	14.0
Lợi nhuận khác	3.35	4.67	5.07	3.63	3.63
LN trước thuế	28.5	19.2	24.5	22.6	17.6
Lợi nhuận sau thuế	22.7	15.3	19.6	17.9	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.7	15.3	19.6	17.9	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	0.58	-35.9	29.4	-7.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.3	-5.38	-9.87	19.5	-3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	-1.92	46.6	-50.0	13.5
Tiền đầu kỳ	2.60	8.91	2.19	2.98	1.96
Lưu chuyển tiền thuần	6.31	-6.72	0.79	-1.03	2.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.91	2.19	2.98	1.96	3.96